

Môn thi : Tiếng Trung B1 TC
Ngày thi: 4/7/2024

Mã môn thi: FLF1412
Phòng thi: 707A2

| STT | MSSV | HỌ VÀ TÊN | NGÀY SINH | LỚP | CHỮ KÝ | ĐIỂM THI | GHI CHÚ |
|-----|----------|----------------------|------------|-----------------------|--------|----------|-------------|
| 1 | 23040226 | Nguyễn Lan Anh | 18/07/2005 | QH.2023.F.1.E20.NN3 | | | |
| 2 | 23040228 | Nguyễn Lê Phương Anh | 27/09/2005 | QH.2023.F.1.E21.NN3 | | | Ko được thi |
| 3 | 23040012 | Vũ Châu Anh | 03/09/2005 | QH.2023.F.1.E15.SP3 | | | |
| 4 | 23040276 | Lục Bảo Châu | 17/09/2004 | QH.2023.F.1.E18.NN3 | | | |
| 5 | 23040296 | Lê Quang Diễm | 09/10/2005 | QH.2023.F.1.E10.NN4 | | | Ko được thi |
| 6 | 23040030 | Nguyễn Ngân Hà | 26/05/2005 | QH.2023.F.1.E2.SP5 | | | Ko được thi |
| 7 | 23040348 | Nguyễn Thị Hà | 07/10/2005 | QH.2023.F.1.E21.NN3 | | | |
| 8 | 23040380 | Nguyễn Mai Hoa | | QH.2023.F.1.E4.NN5 | | | |
| 9 | 22040450 | Nguyễn Phương Hoài | 04/02/2004 | QH.2022.F.1.E6.NN | | | Ko được thi |
| 10 | 23040399 | Ngô Thu Huyền | 24/07/2005 | QH.2023.F.1.E23.NN3 | | | Ko được thi |
| 11 | 23040392 | Trương Việt Hùng | 11/08/2005 | QH.2023.F.1.E4.NN5 | | | |
| 12 | 23040414 | Đặng Thị Thu Hương | 15/03/2005 | QH.2023.F.1.E21.NN3 | | | Ko được thi |
| 13 | 22040631 | Lê Ngọc Thanh Hương | 15/01/2004 | QH.2022.F.1.E6.NN | | | |
| 14 | 23040052 | Lại Thị Ngọc Liên | 22/06/2005 | QH.2023.F.1.E3.SP5 | | | |
| 15 | 23040053 | Lưu Thị Hồng Liên | 18/03/2005 | QH.2023.F.1.E2.SP5 | | | |
| 16 | 23040068 | Cao Thành Long | 09/12/2005 | QH.2023.F.1.E1.SP5CLC | | | |
| 17 | 23040551 | Nguyễn Thảo Nguyên | 30/04/2005 | QH.2023.F.1.E4.NN5 | | | |
| 18 | 23040556 | Vũ Thị Nguyệt | 28/01/2005 | QH.2023.F.1.E19.NN3 | | | Ko được thi |
| 19 | 23040599 | Đặng Vũ Mai Phương | 03/12/2005 | QH.2023.F.1.E18.NN3 | | | |
| 20 | 22040091 | Hoàng Hà Phương | 21/03/2003 | QH.2022.F.1.E22.SP5 | | | Ko được thi |
| 21 | 23040088 | Nguyễn Việt Quân | 20/10/2005 | QH.2023.F.1.E1.SP5CLC | | | |
| 22 | 23040091 | Trần Như Quỳnh | 10/12/2005 | QH.2023.F.1.E15.SP3 | | | |
| 23 | 23040093 | Phùng Ngọc Tâm | 09/10/2005 | QH.2023.F.1.E1.SP5CLC | | | |
| 24 | 22040408 | Tạ Thị Phương Thảo | 08/04/2004 | QH.2022.F.1.E14.NN5 | | | |
| 25 | 23040688 | Bùi Thanh Thủy | 06/05/2005 | QH.2023.F.1.E7.NN5 | | | |
| 26 | 23040699 | Lê Thị Minh Thư | 08/01/2005 | QH.2023.F.1.E7.NN5 | | | |
| 27 | 23040115 | Vũ Huyền Trang | 08/06/2005 | QH.2023.F.1.E2.SP5 | | | Ko được thi |
| 28 | 23040732 | Nguyễn Quỳnh Trâm | 25/08/2005 | QH.2023.F.1.E6.NN5 | | | |
| 29 | 23040735 | Ngô Đức Trình | 31/03/2004 | QH.2023.F.1.E17.NN3 | | | |
| 30 | 23040634 | Đỗ Minh Tú | 09/11/2005 | QH.2023.F.1.E6.NN5 | | | Ko được thi |

sách này có: sinh viên
âm thị 1:
âm thị 2:

Số bài thi:
Người vào điểm:
Người kiểm tra:

TRƯỞNG BỘ MÔN

TRƯỞNG KHOA

Môn thi : Tiếng Trung B1 TC
Ngày thi: 4/7/2024

Mã môn thi: FLF1412
Phòng thi: 708A2

| STT | MSSV | HỌ VÀ TÊN | NGÀY SINH | LỚP | CHỮ KÝ | ĐIỂM THI | GHI CHÚ |
|-----|----------|------------------------|------------|-----------------------|--------|----------|-------------|
| 1 | 23040770 | Tăng Thị Như Ý | 13/06/2005 | QH.2023.F.1.E11.NN4 | | | |
| 2 | 23040201 | Trần Ngọc An | 2005/5/15 | QH.2023.F.1.E4.NN5 | | | |
| 3 | 23040205 | Đào Nguyễn Trúc Anh | 2005/1/18 | QH.2023.F.1.E5.NN5 | | | |
| 4 | 23040209 | Đỗ Lan Anh | 2005/3/1 | QH.2023.F.1.E10.NN4 | | | |
| 5 | 23040219 | Lê Ngọc Anh | 2005/1/22 | QH.2023.F.1.E17.NN3 | | | Ko được thi |
| 6 | 23040021 | Trần Khánh Chi | 2005/12/18 | QH.2023.F.1.E1.SP5CLC | | | |
| 7 | 23040294 | Phù Đức Chung | 2004/6/26 | QH.2023.F.1.E20.NN3 | | | |
| 8 | 23040295 | Phạm Vương Kiều Diễm | 2005/4/25 | QH.2023.F.1.E24.NN3 | | | |
| 9 | 23040296 | Lê Quang Diễm | 2005/10/9 | QH.2023.F.1.E10.NN4 | | | |
| 10 | 23040298 | Trần Văn Du | 2005/6/29 | QH.2023.F.1.E11.NN4 | | | |
| 11 | 22040503 | Nguyễn Khương Duy | 2003/4/6 | QH.2023.F.1.E3.NN5 | | | |
| 12 | 23040312 | Nguyễn Phạm Mỹ Duyên | 2005/1/1 | QH.2023.F.1.E21.NN3 | | | Ko được thi |
| 13 | 23040336 | Trần Minh Đức | 2005/3/20 | QH.2023.F.1.E24.NN3 | | | Ko được thi |
| 14 | 23040347 | Nguyễn Ngọc Hà | 2005/7/16 | QH.2023.F.1.E11.NN4 | | | Ko được thi |
| 15 | 23040364 | Nguyễn Thị Thanh Hằng | 2005/4/24 | QH.2023.F.1.E9.NN4 | | | |
| 16 | 23040395 | Bùi Khánh Huyền | 2005/1/24 | QH.2023.F.1.E14.NN4 | | | Ko được thi |
| 17 | 23040405 | Nguyễn Thị Khánh Huyền | 2005/4/4 | QH.2023.F.1.E16.NN3 | | | |
| 18 | 23041903 | Vũ Thị Ngọc Huyền | 2005/1/13 | QH.2023.F.1.VH2.NN4 | | | Ko được thi |
| 19 | 23040417 | Nguyễn Thị Thu Hương | 2005/1/16 | QH.2023.F.1.E22.NN3 | | | |
| 20 | 23040418 | Tô Mai Hương | 2005/10/6 | QH.2023.F.1.E14.NN4 | | | |
| 21 | 23040439 | Dương Thủy Linh | 2005/11/6 | QH.2023.F.1.E4.NN5 | | | |
| 22 | 23040059 | Nguyễn Lê Thùy Linh | 2005/7/29 | QH.2023.F.1.E2.SP5 | | | |
| 23 | 23041914 | Lý Đức Minh | 2005/7/20 | QH.2023.F.1.VH1.NN4 | | | |
| 24 | 23040536 | Hoàng Ánh Ngọc | 2005/9/17 | QH.2023.F.1.E7.NN5 | | | |
| 25 | 23040542 | Nguyễn Trần Bảo Ngọc | 2005/11/30 | QH.2023.F.1.E9.NN4 | | | |
| 26 | 23040561 | Đỗ Thị Yến Nhi | 2005/7/10 | QH.2023.F.1.E22.NN3 | | | |
| 27 | 23040582 | Vũ Tuyết Nhung | 2005/4/29 | QH.2023.F.1.E4.NN5 | | | |
| 28 | 23040591 | Trần Lê Phong | 2005/3/17 | QH.2023.F.1.E19.NN3 | | | Ko được thi |
| 29 | 23040597 | Đào Thị Thu Phương | 2005/9/28 | QH.2023.F.1.E12.NN4 | | | |
| 30 | 23040598 | Đặng Hà Phương | 2005/11/9 | QH.2023.F.1.E13.NN4 | | | |

sách này có: sinh viên
âm thị 1:
âm thị 2:

Số bài thi:
Người vào điểm:
Người kiểm tra:

TRƯỞNG BỘ MÔN

TRƯỞNG KHOA

Môn thi : Tiếng Trung B1 TC
Ngày thi: 4/7/2024

Mã môn thi: FLF1412
Phòng thi: 710A2

| STT | MSSV | HỌ VÀ TÊN | NGÀY SINH | LỚP | CHỮ KÝ | ĐIỂM THI | GHI CHÚ |
|-----|----------|-----------------------|------------|---------------------|--------|----------|-------------|
| 1 | 23040605 | Nguyễn Thị Mai Phương | 2005/8/1 | QH.2023.F.1.E7.NN5 | | | |
| 2 | 22040645 | Nguyễn Đăng Quang | 2004/2/5 | QH.2022.F.1.E7.NN4 | | | |
| 3 | 23040663 | Phạm Phương Thảo | 2005/6/15 | QH.2023.F.1.E14.NN4 | | | |
| 4 | 23040667 | Vũ Bích Thảo | 2005/10/15 | QH.2023.F.1.E22.NN3 | | | Ko được thi |
| 5 | 23040671 | Hoàng Mạnh Thắng | 2005/2/7 | QH.2023.F.1.E6.NN5 | | | Ko được thi |
| 6 | 23040680 | Nguyễn Hà Thu | 2005/10/20 | QH.2023.F.1.E4.NN5 | | | |
| 7 | 23040691 | Nguyễn Thanh Thủy | 2005/12/2 | QH.2023.F.1.E4.NN5 | | | |
| 8 | 23040718 | Nguyễn Quỳnh Trang | 2005/1/20 | QH.2023.F.1.E24.NN3 | | | Ko được thi |
| 9 | 23040722 | Nguyễn Thị Thùy Trang | 2005/10/26 | QH.2023.F.1.E17.NN3 | | | Ko được thi |
| 10 | 23040725 | Nguyễn Thùy Trang | 2005/6/3 | QH.2023.F.1.E11.NN4 | | | |
| 11 | 23040635 | Hà Phương Tú | 2005/11/23 | QH.2023.F.1.E7.NN5 | | | |
| 12 | 23040763 | Phạm Lan Vy | 2005/8/6 | QH.2023.F.1.E5.NN5 | | | |
| 13 | 23040764 | Vũ Hà Vy | 2005/11/6 | QH.2023.F.1.E11.NN4 | | | |
| 14 | 23040193 | Dương Ngọc An | 06/06/2004 | QH.2023.F.1.E20.NN3 | | | |
| 15 | 23040198 | Nguyễn Phương An | 09/10/2005 | QH.2023.F.1.E18.NN3 | | | |
| 16 | 22040593 | Hoàng Thị Mai Anh | 23/10/2004 | QH.2022.F.1.E8.NN4 | | | |
| 17 | 23040013 | Phạm Ngọc Ánh | 07/03/2005 | QH.2023.F.1.E15.SP3 | | | |
| 18 | 23040272 | Nguyễn Ngọc Châm | 03/07/2005 | QH.2023.F.1.E13.NN4 | | | |
| 19 | 23040018 | Bùi Kim Chi | 14/02/2005 | QH.2023.F.1.E15.SP3 | | | |
| 20 | 22040696 | Vì Thị Linh Chi | 16/11/2004 | QH.2022.F.1.E3.NN | | | |
| 21 | 23040025 | Bùi Khánh Dương | 13/08/2005 | QH.2023.F.1.E2.SP5 | | | |
| 22 | 23040299 | Đinh Thị Thùy Dung | 06/02/2005 | QH.2023.F.1.E8.NN4 | | | |
| 23 | 23040339 | Phùng Hương Giang | 17/09/2005 | QH.2023.F.1.E8.NN4 | | | |
| 24 | 23040424 | Đặng Thị Thu Hương | 15/03/2005 | QH.2023.F.1.E21.NN3 | | | |
| 25 | 23040344 | Hoàng Việt Hà | 25/05/2005 | QH.2023.F.1.E10.NN4 | | | |
| 26 | 23041999 | Nguyễn Phương Hà | 17/05/2005 | QH.2023.F.1.E8.SP4 | | | |
| 27 | 23040349 | Nguyễn Thị Hà | 24/01/2005 | QH.2023.F.1.E22.NN3 | | | |
| 28 | 23040359 | Phạm Mỹ Hạnh | 05/01/2005 | QH.2023.F.1.E5.NN5 | | | |
| 29 | 23040372 | Lương Mai Hiền | 14/03/2005 | QH.2023.F.1.E11.NN4 | | | |
| 30 | 23040039 | Nguyễn Thị Hòa | 30/07/2005 | QH.2023.F.1.E15.SP3 | | | |

sách này có: sinh viên
âm thị 1:
âm thị 2:

Số bài thi:
Người vào điểm:
Người kiểm tra:

TRƯỞNG BỘ MÔN

TRƯỞNG KHOA

Môn thi : Tiếng Trung B1 TC
Ngày thi: 4/7/2024

Mã môn thi: FLF1412
Phòng thi: 711A2

| STT | MSSV | HỌ VÀ TÊN | NGÀY SINH | LỚP | CHỮ KÝ | ĐIỂM THI | GHI CHÚ |
|-----|----------|------------------------|------------|----------------------|--------|----------|-------------|
| 1 | 21040396 | Nguyễn Việt Khoa | 12/12/2003 | QH.2020.F.1.E24.NN23 | | | Ko được thi |
| 2 | 23040050 | Phạm Ngọc Lan | 30/08/2005 | QH.2023.F.1.E8.SP4 | | | Ko được thi |
| 3 | 23040431 | Trần Thị Mai Lan | 14/06/2005 | QH.2023.F.1.E17.NN3 | | | |
| 4 | 23041909 | Nguyễn Khánh Linh | 08/06/2005 | QH.2023.F.1.VH1.NN4 | | | |
| 5 | 23040473 | Trần Hải Linh | 20/09/2005 | QH.2023.F.1.E21.NN3 | | | |
| 6 | 23040478 | Vì Khánh Linh | 21/09/2005 | QH.2023.F.1.E22.NN3 | | | |
| 7 | 23040072 | Nguyễn Tống Phương Mai | 24/08/2005 | QH.2023.F.1.E2.SP5 | | | |
| 8 | 22040563 | Nguyễn Hương Ngân | 24/05/2004 | QH.2022.F.1.E5.NN | | | |
| 9 | 23040553 | Đào Minh Nguyệt | 13/09/2005 | QH.2023.F.1.E13.NN4 | | | |
| 10 | 23040556 | Vũ Thị Nguyệt | 28/01/2005 | QH.2023.F.1.E19.NN3 | | | |
| 11 | 22040494 | Phan Thị Cẩm Nhung | 06/04/2004 | QH.2022.F.1.E6.NN | | | Ko được thi |
| 12 | 23040592 | Trần Thiện Phong | 28/09/2004 | QH.2023.F.1.E20.NN3 | | | |
| 13 | 23040650 | Nguyễn Kim Thành | 10/10/2005 | QH.2023.F.1.E9.NN4 | | | |
| 14 | 22040439 | Nguyễn Phú Thành | 08/11/2004 | QH.2022.F.1.E14.NN5 | | | Ko được thi |
| 15 | 23040099 | Nguyễn Thanh Thảo | 15/08/2005 | QH.2023.F.1.E2.SP5 | | | |
| 16 | 23040668 | Vũ Ngọc Thảo | 23/09/2005 | QH.2023.F.1.E6.NN5 | | | Ko được thi |
| 17 | 23040696 | Nguyễn Thu Thúy | 22/12/2005 | QH.2023.F.1.E22.NN3 | | | |
| 18 | 23040107 | Nguyễn Minh Thư | 19/09/2005 | QH.2023.F.1.E2.SP5 | | | |
| 19 | 22040552 | Lê Thị Quỳnh Trang | 12/02/2004 | QH.2022.F.1.E14.NN5 | | | Ko được thi |
| 20 | 23040723 | Nguyễn Thị Trang | 08/07/2005 | QH.2023.F.1.E18.NN3 | | | Ko được thi |
| 21 | 23040739 | Nguyễn Quang Trung | 20/11/2005 | QH.2023.F.1.E4.NN5 | | | Ko được thi |
| 22 | 23040634 | Đỗ Minh Tú | 09/11/2005 | QH.2023.F.1.E6.NN5 | | | |
| 23 | 23040643 | Lê Thị Tuyết | 23/09/2005 | QH.2023.F.1.E23.NN3 | | | Ko được thi |
| 24 | 23040771 | Tường Lê Như Ý | 12/11/2005 | QH.2023.F.1.E19.NN3 | | | |
| 25 | 23040237 | NGUYỄN THỊ HỒNG ANH | 26/09/2005 | QH.2023.F.1.E24.NN3 | | | |
| 26 | 23040257 | Trịnh Tuấn Anh | 08/01/2005 | QH.2023.F.1.E12.NN4 | | | |
| 27 | 23040228 | Nguyễn Lê Phương Anh | | QH.2023.F.1.E21.NN3 | | | |
| 28 | 23040274 | Đặng Quỳnh Châu | 15/06/2005 | QH.2023.F.1.E14.NN4 | | | |
| 29 | 23040277 | Nguyễn Ngọc Bảo Châu | 06/01/2005 | QH.2023.F.1.E19.NN3 | | | |
| 30 | 22040371 | John Mark Phạm Dacusin | | QH.2023.F.1.E3.NN5 | | | |

sách này có: sinh viên

âm thị 1:

âm thị 2:

Số bài thi:

Người vào điểm:

Người kiểm tra:

TRƯỞNG BỘ MÔN

TRƯỞNG KHOA

Môn thi : Tiếng Trung B1 TC
Ngày thi: 4/7/2024

Mã môn thi: FLF1412
Phòng thi: 801A2

| STT | MSSV | HỌ VÀ TÊN | NGÀY SINH | LỚP | CHỮ KÝ | ĐIỂM THI | GHI CHÚ |
|-----|----------|------------------------|------------|---------------------|--------|----------|---------|
| 1 | 23040325 | Phạm Ngọc Dương | 05/03/2005 | QH.2023.F.1.E16.NN3 | | | |
| 2 | 23040356 | Chu Thị Hạnh | 14/12/2005 | QH.2023.F.1.E23.NN3 | | | |
| 3 | 23040367 | Nguyễn Ngọc Hân | 13/09/2005 | QH.2023.F.1.E10.NN4 | | | |
| 4 | 23040378 | Đỗ Thị Hoa | 20/10/2005 | QH.2023.F.1.E12.NN4 | | | |
| 5 | 23040407 | Nguyễn Thị Thanh Huyền | 23/07/2005 | QH.2023.F.1.E11.NN4 | | | |
| 6 | 23040430 | Lê Thị Hương Lan | 28/07/2005 | QH.2023.F.1.E16.NN3 | | | |
| 7 | 23040049 | Nguyễn Thị Lan | 04/05/2005 | QH.2023.F.1.E15.SP3 | | | |
| 8 | 23040050 | Phạm Ngọc Lan | | QH.2023.F.1.E8.SP4 | | | |
| 9 | 23040448 | Lê Diệu Linh | 05/03/2005 | QH.2023.F.1.E12.NN4 | | | |
| 10 | 23040065 | Trương Nhật Linh | | QH.2023.F.1.E8.SP4 | | | |
| 11 | 23040463 | Nguyễn Phương Linh | 29/06/2005 | QH.2023.F.1.E11.NN4 | | | |
| 12 | 23040486 | Dư Thị Lưu Ly | 08/12/2004 | QH.2023.F.1.E16.NN3 | | | |
| 13 | 23040514 | Nguyễn Thị Trà My | 17/10/2005 | QH.2023.F.1.E16.NN3 | | | |
| 14 | 23040552 | Phạm Thảo Nguyên | 13/06/2005 | QH.2023.F.1.E12.NN4 | | | |
| 15 | 23040557 | Nguyễn Thị Thanh Nhân | 25/03/2005 | QH.2023.F.1.E9.NN4 | | | |
| 16 | 23040087 | Phạm Ngọc Mai Phương | 15/09/2005 | QH.2023.F.1.E2.SP5 | | | |
| 17 | 23040090 | Đỗ Thị Như Quỳnh | 04/10/2005 | QH.2023.F.1.E15.SP3 | | | |
| 18 | 23040618 | Lê Thu Quỳnh | 07/11/2004 | QH.2023.F.1.E12.NN4 | | | |
| 19 | 23040092 | Nguyễn Lương Minh Sao | 21/12/2005 | QH.2023.F.1.E8.SP4 | | | |
| 20 | 23040662 | Nguyễn Thị Thảo | 11/04/2005 | QH.2023.F.1.E4.NN5 | | | |
| 21 | 23040677 | Hoàng Thị Quỳnh Thơ | 18/10/2005 | QH.2023.F.1.E11.NN4 | | | |
| 22 | 23040703 | Trần Anh Thư | 11/10/2005 | QH.2023.F.1.E12.NN4 | | | |
| 23 | 23040632 | Lê Thị Minh Toàn | 07/10/2005 | QH.2023.F.1.E21.NN3 | | | |
| 24 | 23040767 | Nguyễn Thị Tú Xuân | 17/05/2005 | QH.2023.F.1.E13.NN4 | | | |

sách này có: sinh viên
âm thị 1:
âm thị 2:

Số bài thi:
Người vào điểm:
Người kiểm tra:

TRƯỞNG BỘ MÔN

TRƯỞNG KHOA